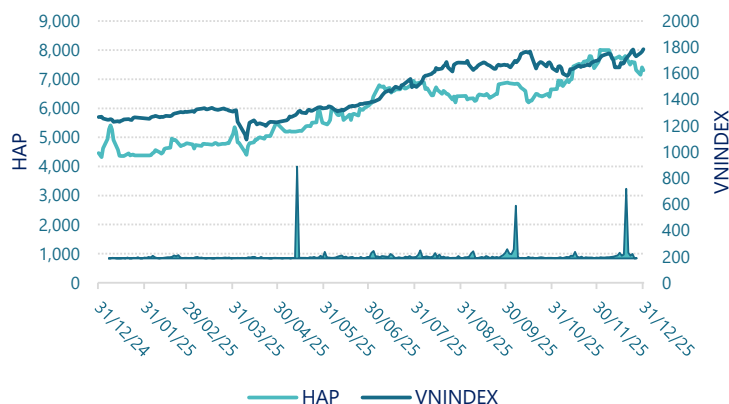


CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,310
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,010
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,320
SL cổ phiếu LH	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,375
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	811
P/E	-5.9
EPS	-1,245

DT thuần

Q4/25

133

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0 | -8.0%

YoY: ▼12.0 | -8.0%

LN sau thuế

Q4/25

-128

tỷ VNĐ

QoQ: ▼131 | -4730%

YoY: ▼136 | -1681%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

-22.9%

+/- YoY: ▼ 48.6%

DT thuần

2025

564

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 145 | 34.4%

LN sau thuế

2025

-140

tỷ VNĐ

YoY: ▼242 | -237%

ROE

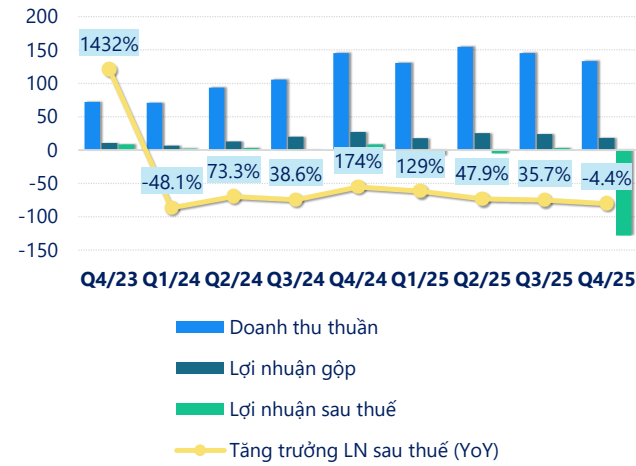
2025

-10.6%

+/- YoY: ▼ 18.2%

tỷ VNĐ

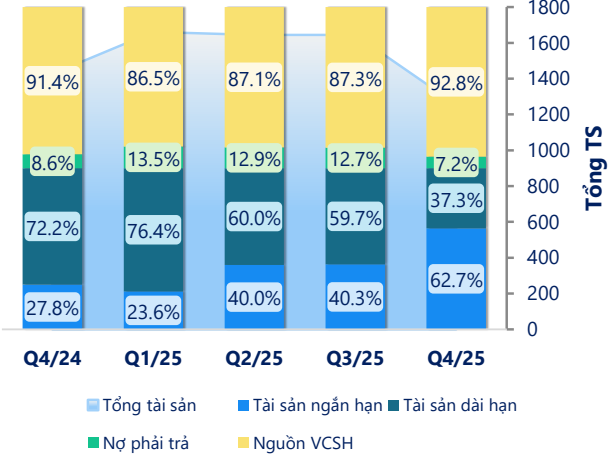
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

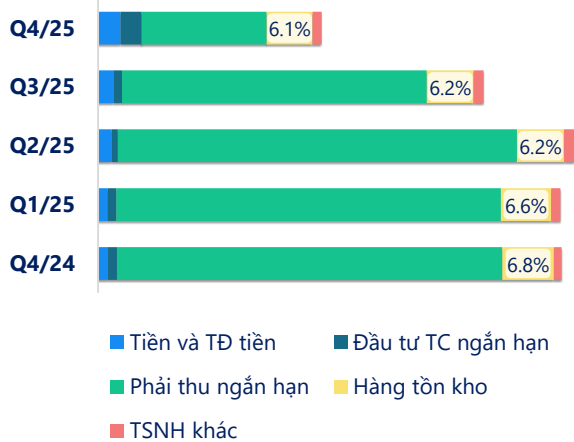
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



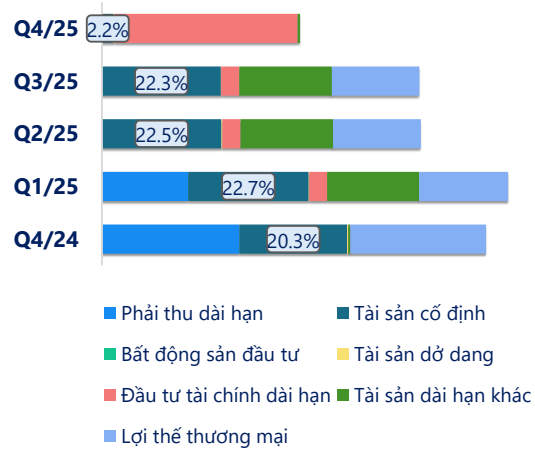
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

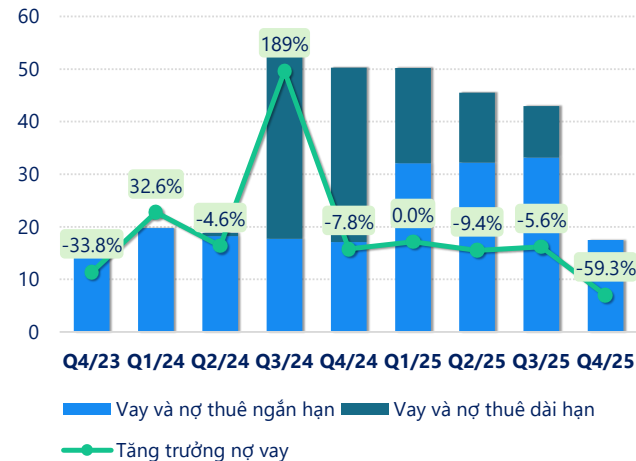
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

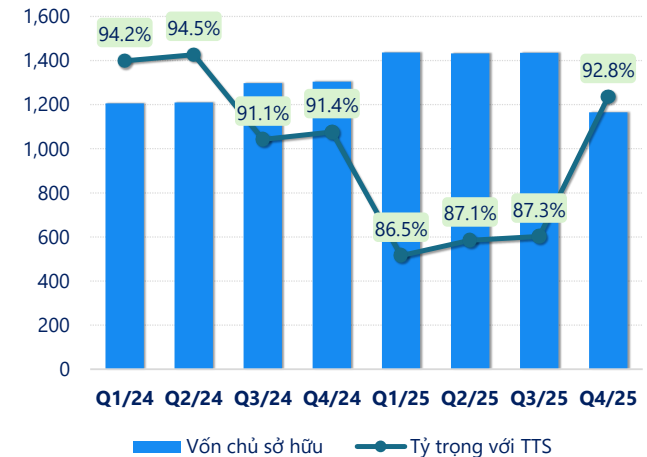
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

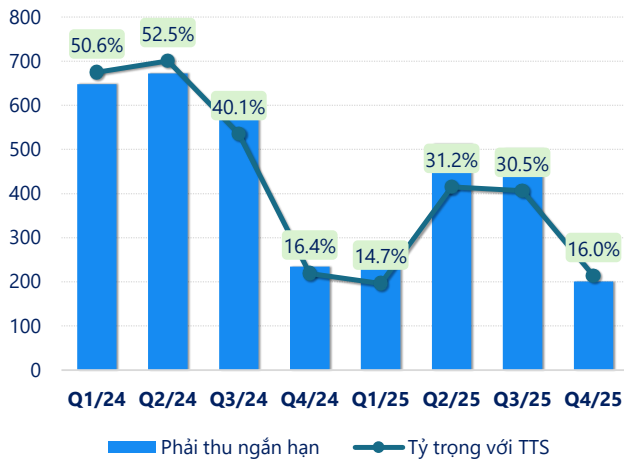
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



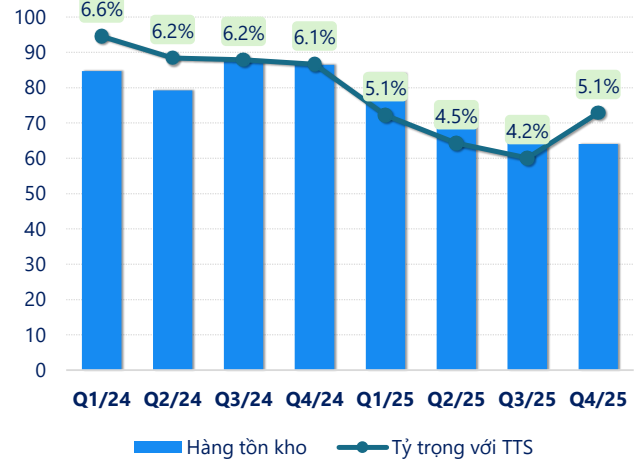
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


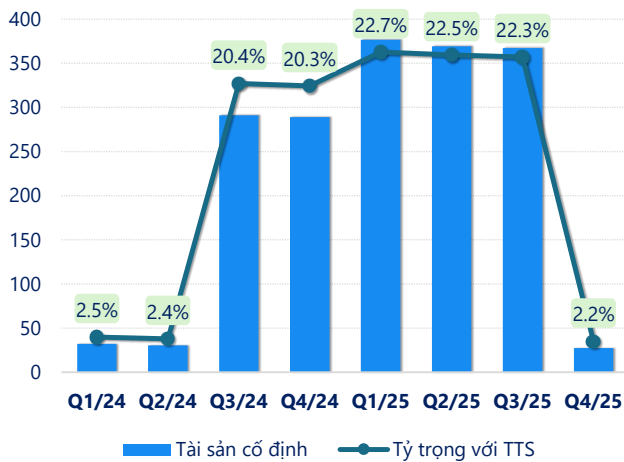
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


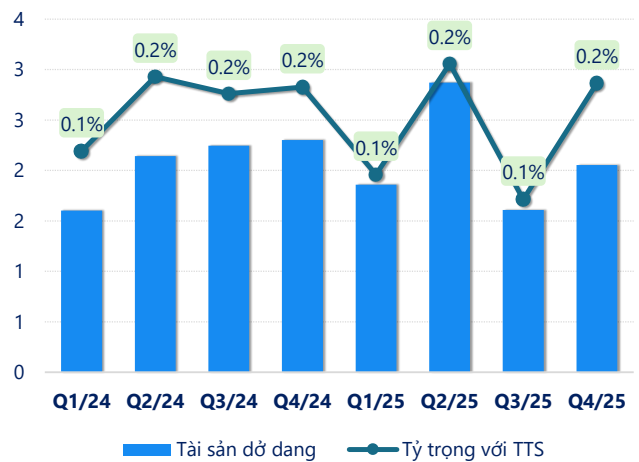
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

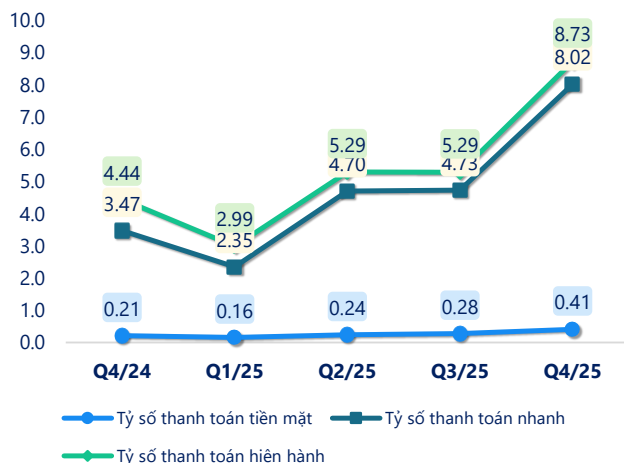
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

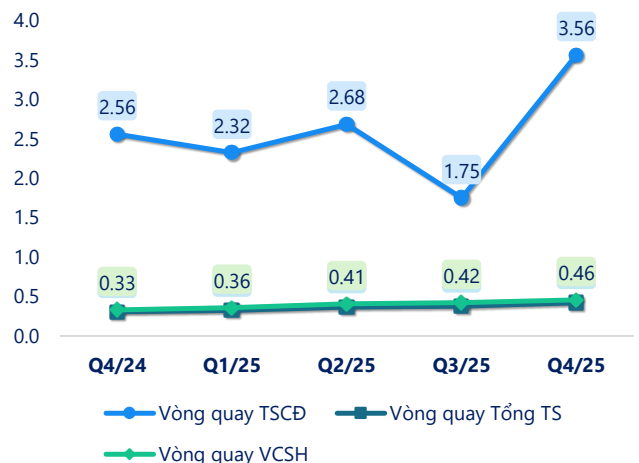
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,426	1,661	1,644	1,644	1,255
Tài sản ngắn hạn	396	392	658	662	787
Tiền và tương đương tiền	18.6	20.7	29.5	34.6	36.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.1	30.7	30.7	44.2	47.4
Phải thu ngắn hạn	234	245	512	501	201
Hàng tồn kho	86.4	84.0	74.0	69.2	64.0
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	12.5	11.9	13.2	11.9
Tài sản dài hạn	1,030	1,269	986	982	468
Phải thu dài hạn	368	269	0.13	0.13	0
Tài sản cố định	289	377	369	367	27.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.30	1.86	2.87	1.61	2.05
Đầu tư tài chính dài hạn	0.45	55.9	55.9	55.9	43.3
Tài sản dài hạn khác	5.49	287	287	286	5.60
Lợi thế thương mại	364	278	271	271	0
Nợ phải trả	122	224	212	209	90.2
Nợ ngắn hạn	89.2	131	124	125	90.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.1	32.1	32.2	33.2	17.5
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	19.9	17.3	16.0	12.6
Nợ dài hạn	33.2	92.8	87.5	84.0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	18.1	13.3	9.77	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,304	1,437	1,432	1,435	1,165
Vốn chủ sở hữu	1,304	1,437	1,432	1,435	1,165
Vốn điều lệ	1,111	1,111	1,111	1,111	1,111
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)